



Mã chứng khoán: SBA



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/10/2010). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

Vốn điều lệ: 500.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2010: 500.000.000.000 đồng

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H'nh

Trong năm 2010 Công ty tiếp tục triển khai thực hiện 2 dự án:

- Thủy điện Krông H'nh tại Huyện Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên và các Huyện Eakar, M'Drăk Tỉnh Đắk Lắk với công suất thiết kế là 64 MW tương ứng với tổng mức đầu tư là 1.447.678.730.000 đồng;
- Xúc tiến các thủ tục lập dự án đầu tư đối với Dự án thủy điện Sông Tranh 1 tại huyện Nam Trà My, Tỉnh Quảng Nam với công suất thiết kế là 20 MW tương ứng với tổng mức đầu tư là 539.003.000.000 đồng.
- Hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Công thương phê duyệt điều chỉnh quy hoạch Dự án thủy điện Krông H'nh 2 tại 2 tỉnh Phú Yên và Đắk Lắk, công suất thiết kế 15MW tương ứng với tổng mức đầu tư là 385.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình; Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 230 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (0511) 3653 592 – (0511) 3653 596
- Fax: (0511) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 113 người, trong đó cán bộ quản lý là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|--------------|----------------------------|
| • Ông Thái Văn Thắng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Nguyễn Trọng Bình | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Phạm Phong | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Nguyễn Tịnh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/05/2010 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Nguyễn Thành Danh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/05/2010 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Sơn | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Trần Quang Cần | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Trần Ngọc Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Phong | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Đặng Ngọc Chương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2007 |
| • Ông Vũ Ngọc Bằng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/07/2009 |
| • Ông Phạm Thái Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/01/2010 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Lông Giám đốc

Phạm Phong
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 237/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Sông Ba

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15/02/2011 của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Các tài sản cố định thuộc công trình thủy điện Krông H’ năng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán. Theo đó, nguyên giá được phản ánh trong Báo cáo tài chính đính kèm là giá tạm tính 1.304.010.293.063 đồng, chi phí khấu hao đã ghi nhận trong năm là 31.926.808.049 đồng. Các số liệu này có thể thay đổi khi giá trị công trình chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên và sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.624.960.827	115.732.844.563
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.318.511.122	13.570.960.803
1 Tiền	111	6	5.318.511.122	9.542.279.956
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	4.028.680.847
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.813.585.088	93.206.631.864
1 Phải thu khách hàng	131		56.659.390.254	11.589.379.386
2 Trả trước cho người bán	132		10.285.398.764	52.296.058.841
3 Các khoản phải thu khác	135	7	8.868.796.070	29.321.193.637
IV Hàng tồn kho	140		329.403.000	258.073.400
1 Hàng tồn kho	141	8	329.403.000	258.073.400
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.163.461.617	8.697.178.496
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	55.309.697	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.384.993.157	6.093.999.921
3 Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.723.158.763	2.603.178.575
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.451.772.509.892	1.195.951.280.565
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		1.446.415.493.389	1.192.410.948.794
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.435.371.542.689	171.726.393.660
- Nguyên giá	222		1.498.533.057.554	193.755.655.353
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.161.514.865)	(22.029.261.693)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	5.247.845.134	5.271.845.134
- Nguyên giá	228		5.305.261.800	5.305.261.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.416.666)	(33.416.666)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	5.796.105.566	1.015.412.710.000
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		5.357.016.503	3.540.331.771
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.203.686.503	391.001.771
2 Tài sản dài hạn khác	268	15	3.153.330.000	3.149.330.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.536.397.470.719	1.311.684.125.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A NỢ PHẢI TRẢ	300		1.004.733.111.740	862.352.000.951
I Nợ ngắn hạn	310		237.548.274.420	168.190.682.416
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	16	114.243.619.409	113.659.802.504
2 Phải trả cho người bán	312		107.305.106.664	48.746.710.365
3 Người mua trả tiền trước	313		50.000.000	-
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	8.064.305.302	838.209.175
4 Phải trả người lao động	315		3.639.680.831	2.673.130.452
5 Chi phí phải trả	316	18	2.409.913.556	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	1.296.734.449	2.196.509.920
7 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		538.914.209	76.320.000
II Nợ dài hạn	330		767.184.837.320	694.161.318.535
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Vay và nợ dài hạn	334	20	767.184.837.320	694.161.318.535
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		531.664.358.979	449.332.124.177
I Vốn chủ sở hữu	410		531.664.358.979	449.332.124.177
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	500.000.000.000	450.000.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	413	21	2.441.885.139	2.255.753.736
4 Cổ phiếu quỹ	414	21	(692.020.021)	-
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(7.036.147.101)	(7.196.925.269)
4 Quỹ đầu tư phát triển	417	21	906.459.437	161.933.825
5 Quỹ dự phòng tài chính	418	21	348.065.228	161.933.825
6 Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419		-	31.600.000
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	35.696.116.297	3.917.828.060
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.536.397.470.719	1.311.684.125.128

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2010	31/12/2009
Ngoại tệ các loại (USD)	1.768,86	113.143,42



Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Hồng Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	141.508.024.426	27.036.010.278
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		141.508.024.426	27.036.010.278
4 Giá vốn hàng bán	11	23	55.224.653.555	13.434.243.942
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.283.370.871	13.601.766.336
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	592.285.331	4.417.111.395
7 Chi phí tài chính	22	25	48.358.954.754	13.636.305.935
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.090.670.453	8.435.017.834
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.357.675.500	668.434.100
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.159.025.948	3.714.137.696
11 Thu nhập khác	31	26	1.398.649.805	2.881.679.385
12 Chi phí khác	32	27	1.225.627.370	2.677.989.021
13 Lợi nhuận khác	40		173.022.435	203.690.364
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	34.332.048.383	3.917.828.060
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	380.377.519	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	33.951.670.864	3.917.828.060
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	716	102


Tổng Giám đốc
Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hùng

Người lập biểu



Hồng Văn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	110.588.816.001	26.873.854.296
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5.801.520.687)	(2.595.722.051)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.169.363.618)	(9.243.684.110)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(37.680.756.897)	(8.435.017.834)
5 Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(164.139.139)	(272.152.066)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	123.841.935.279	67.355.029.276
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.206.881.681)	(76.055.586.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	163.408.089.258	(2.373.278.959)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21	(295.160.797.767)	(564.938.020.613)
2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	592.285.331	2.526.463.315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(294.568.512.436)	(562.411.557.298)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	50.000.000.000	99.856.670.000
2 Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(692.020.021)	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	211.507.575.379	476.436.146.534
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(137.900.239.689)	(49.426.995.591)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.337.460)	(33.574.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	122.908.978.209	526.832.246.433
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(8.251.444.969)	(37.952.589.824)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.570.960.803	51.583.816.791
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.004.712)	(60.266.164)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.318.511.122	13.570.960.803



Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Hồng Văn Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/10/2010). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình; Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải thu dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải trả dài hạn làm kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì Công ty có thể chỉ phân bổ chênh lệch tỷ giá tương ứng với số dư ngoại tệ dài hạn phải trả đến hạn vào chi phí. Số chênh lệch tỷ giá còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho 5 năm tiếp theo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 50
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian

người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo cho đầu tư mở rộng mang lại. Ngoài ra, Công ty được Tỉnh Quảng Nam hỗ trợ miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thêm 5 năm kể từ khi hết thời hạn miễn, giảm thuế theo qui định của Chính phủ. Năm 2007 là năm đầu tiên Nhà máy Thủy điện Khe Diên hoạt động có lãi và cũng là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 24/CN-UB ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

- Đối với Nhà máy thủy điện Krông H'nh: được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp. Năm 2010 là năm đầu tiên Nhà máy Thủy điện Krông H'nh hoạt động có lãi.

Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 1034/CN-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Điều chỉnh hồi tố

	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 31/12/2009 (Trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
	VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán				
Chi phí trả trước dài hạn	6.768.504.094	391.001.771	(6.377.502.323)	(*)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(819.422.946)	(7.196.925.269)	(6.377.502.323)	(*)

(*) Điều chỉnh việc trình bày khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ của khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên từ khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” sang khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	75.387.064	156.187.485
Tiền gửi ngân hàng	5.243.124.058	9.386.092.471
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi tiết kiệm)	-	4.028.680.847
Cộng	5.318.511.122	13.570.960.803

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu khác	8.868.796.070	29.321.193.637
- Phòng đền bù và môi trường- Thủy điện Krông H'Năng	7.752.671.042	27.988.864.472
- Các khoản phải thu khác	1.116.125.028	1.332.329.165
Cộng	8.868.796.070	29.321.193.637

8. Hàng tồn kho

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	261.753.430	251.365.145
Công cụ, dụng cụ	67.649.570	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	6.708.255
Cộng	329.403.000	258.073.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí thuê văn phòng, bãi giữ xe	38.000.000	-
Chi phí trả trước khác	17.309.697	-
Cộng	55.309.697	-

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	1.723.158.763	2.599.178.575
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	4.000.000
Cộng	1.723.158.763	2.603.178.575

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	PT vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng Cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	141.821.484.617	48.119.404.538	3.122.703.555	692.062.643	193.755.655.353
Tăng trong kỳ	944.889.974.957	359.874.790.880	-	12.636.364	1.304.777.402.201
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.086.711.459.574	407.994.195.418	3.122.703.555	704.699.007	1.498.533.057.554
Khấu hao					
Số đầu năm	11.908.728.675	8.549.678.459	1.190.917.931	379.936.628	22.029.261.693
Khấu hao trong kỳ	20.359.698.490	20.244.012.106	417.388.235	111.154.341	41.132.253.172
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	32.268.427.165	28.793.690.565	1.608.306.166	491.090.969	63.161.514.865
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	129.912.755.942	39.569.726.079	1.931.785.624	312.126.015	171.726.393.660
Số cuối kỳ	1.054.443.032.409	379.200.504.853	1.514.397.389	213.608.038	1.435.371.542.689

✓ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.430.895.333.423 đồng.

✓ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 165.163.992 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.175.261.800	130.000.000	5.305.261.800
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	5.175.261.800	130.000.000	5.305.261.800
Khấu hao			
Số đầu năm	-	33.416.666	33.416.666
Khấu hao trong kỳ	-	24.000.000	24.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	57.416.666	57.416.666
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.175.261.800	96.583.334	5.271.845.134
Số cuối kỳ	5.175.261.800	72.583.334	5.247.845.134

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'Năng	-	1.007.494.645.561
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'Năng 2	1.291.509.910	1.162.328.981
Chi phí xây dựng NMTĐ Sông Tranh 1	4.388.932.032	4.340.485.323
Chi phí XD tại NMTĐ Khe Diên (trạm biến áp, nhà để xe, ...)	76.663.624	2.376.250.135
Văn phòng Công ty - Nhà điều hành	39.000.000	39.000.000
Cộng	5.796.105.566	1.015.412.710.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	473.315.300	391.001.771
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.730.371.203	-
Cộng	2.203.686.503	391.001.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ký quỹ đầu tư CT điện Krông H' năng 2	2.000.000.000	2.000.000.000
Ký quỹ đầu tư CT điện Sông Tranh 1	960.000.000	960.000.000
Ký quỹ cải tạo môi trường CT điện Krông H' năng	189.330.000	189.330.000
Ký quỹ đặt cọc bình gió đá	4.000.000	-
Cộng	3.153.330.000	3.149.330.000

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	USD VND	USD VND
Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng	11.600.000.000	11.600.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên	88.440.000.000	88.440.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên	750.244 # 14.203.619.409	759.144 # 13.619.802.504
Cộng	114.243.619.409	113.659.802.504

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.862.939.153	629.402.755
Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.238.380	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.316.664	3.725.078
Thuế tài nguyên	1.971.811.105	205.081.342
Cộng	8.064.305.302	838.209.175

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải trả lãi vay	2.409.913.556	-
Cộng	2.409.913.556	-

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.625.460
Kinh phí công đoàn	-	5.775.916
Bảo hiểm xã hội	155.459	25.112.925
Bảo hiểm y tế	-	3.788.415
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.296.578.990	2.160.207.204
- Tiền phạt hợp đồng – Cty CP TM DV Quang Minh	1.100.000.000	1.100.000.000
- Cổ tức phải trả	35.584.616	41.922.076
- Các khoản phải trả khác	160.994.374	1.018.285.128
Cộng	1.296.734.449	2.196.509.920

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên	612.860.000.000	519.882.862.621
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên	5.314.010 # 100.604.837.320	6.073.154 # 108.958.455.914
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng	53.720.000.000	65.320.000.000
Cộng	767.184.837.320	694.161.318.535

1. Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên theo 2 hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Hợp đồng số 01/2006/HĐTĐ ngày 19/07/2006, thời hạn vay: 144 tháng, trong đó thời gian ân hạn: 36 tháng và thời gian trả nợ: 108 tháng, lãi suất nợ trong hạn: 7,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng vay số 01/2008/HĐTD ngày 11/01/2008, thời hạn vay: 133 tháng, trong đó thời gian ân hạn: 25 tháng, thời gian trả nợ gốc: 108 tháng, lãi suất nợ trong hạn: 8,4% đối với khoản vốn vay bằng đồng Việt Nam, 6,9% đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ (USD).

Mục đích vay của 2 hợp đồng này: Đầu tư xây dựng dự án thủy điện Krông H'Năng. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng** theo hợp đồng vay số 563/NHNT-ĐN ngày 04/01/2005, thời hạn vay: 132 tháng trong đó thời gian ân hạn: 24 tháng, thời gian trả nợ: từ ngày Nhà máy thủy điện Khe Diên bắt đầu hoạt động nhưng không quá thời gian ân hạn, lãi suất vay: lãi suất cho vay đồng VN bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng + 3%/ năm. Lãi suất cho vay Đô la Mỹ bằng SIBOR (6 tháng) + 2,5%. Mục đích sử dụng tiền vay: Xây dựng công trình Thủy điện Khe Diên. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	350.143.330.000	1.061.668.802	-	78.040.218	78.040.218	1.677.872.148
Tăng trong năm	99.856.670.000	1.194.084.934	-	83.893.607	83.893.607	3.917.828.060
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.677.872.148
Số dư tại 31/12/2009	450.000.000.000	2.255.753.736	-	161.933.825	161.933.825	3.917.828.060
Số dư tại 01/01/2010	450.000.000.000	2.255.753.736	-	161.933.825	161.933.825	3.917.828.060
Tăng trong kỳ	50.000.000.000	186.131.403 (692.020.021)	-	744.525.612	186.131.403	33.951.670.864
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	2.173.382.627
Số dư tại 31/12/2010	500.000.000.000	2.441.885.139 (692.020.021)	-	906.459.437	348.065.228	35.696.116.297

b. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	87.100	-
- Cổ phiếu phổ thông	87.100	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.912.900	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	49.912.900	45.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cổ phiếu ưu đãi - -
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.917.828.060	1.677.872.148
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.951.670.864	3.917.828.060
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	2.173.382.627	1.677.872.148
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.870.382.627	1.677.872.148
- Lợi nhuận bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	1.194.084.934
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	744.525.612	83.893.607
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	186.131.403	83.893.607
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	372.262.806	100.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	186.131.403	-
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	186.131.403	-
- Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	195.200.000	216.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	303.000.000	
- Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát 2010	303.000.000	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	35.696.116.297	3.917.828.060

Phân phối lợi nhuận năm 2009 thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, ngày 26 tháng 05 năm 2010.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	141.508.024.426	27.036.010.278
Cộng	141.508.024.426	27.036.010.278

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	55.224.653.555	13.434.243.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	55.224.653.555	13.434.243.942
-------------	-----------------------	-----------------------

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	592.285.331	2.526.463.315
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.890.648.080
Cộng	592.285.331	4.417.111.395

25. Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	40.090.670.453	8.435.017.834
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.268.284.301	5.201.288.101
Cộng	48.358.954.754	13.636.305.935

26. Thu nhập khác

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Bán hồ sơ mời thầu	-	73.318.178
Phí chuyển nhượng cổ phần	24.609.989	108.461.577
Tiền điện sử dụng thi công công trình	845.717.209	2.655.915.414
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	55.591.236	-
Thu tiền bồi thường	378.472.000	35.073.058
Các khoản thu nhập khác	94.259.371	8.911.158
Cộng	1.398.649.805	2.881.679.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nộp phạt	82.225.461	-
Tiền điện sử dụng thi công công trình	845.717.210	2.651.603.091
Các khoản chi phí niêm yết cổ phiếu	91.833.333	-
Giá vốn vật tư nhượng bán	61.150.360	-
Các khoản chi phí khác	144.701.006	26.385.930
Cộng	1.225.627.370	2.677.989.021

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.332.048.383	3.917.828.060
- Lợi nhuận từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	2.505.266.274	4.061.490.842
- Lợi nhuận từ hoạt động của NM Thủy điện Krông H'nh	31.732.119.424	-
- Lợi nhuận từ hoạt động của văn phòng Công ty	94.662.685	(143.662.782)
Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	174.214.253	-
+ Văn phòng Công ty	174.214.253	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	34.506.262.636	3.917.828.060
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	2.505.266.274	4.061.490.842
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Krông H'nh	31.732.119.424	(143.662.782)
- Thu nhập từ hoạt động của văn phòng Công ty	268.876.938	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định	8.626.565.660	1.015.372.711
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	626.316.569	1.015.372.711
- Hoạt động của NM Thủy điện Krông H'nh	7.933.029.856	-
- Hoạt động của văn phòng Công ty	67.219.235	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	8.246.188.141	1.015.372.711
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	313.158.285	1.015.372.711
- Hoạt động của NM Thủy điện Krông H'nh	7.933.029.856	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	380.377.519	-
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	313.158.284	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động của văn phòng Công ty	67.219.235	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.951.670.864	3.917.828.060

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.951.670.864	3.917.828.060
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
+ Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	33.951.670.864	3.917.828.060
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	47.418.942	38.435.122
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	716	102

30. Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

a. Năm 2010

Chỉ tiêu	Hoạt động SXKD điện năng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên Tỉnh Quảng Nam	NM Krông H'Năng Tỉnh Đăklăk
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	141.508.024.426	26.041.636.026	115.466.388.400
2. Giá vốn	55.224.653.555	14.977.969.256	40.246.684.299
3. Nguyên giá TSCĐ	1.494.650.290.484	190.627.997.421	1.304.022.293.063
4. Khấu hao	40.584.107.080	8.657.299.031	31.926.808.049

b. Năm 2009

Chỉ tiêu	Hoạt động SXKD điện năng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên Tỉnh Quảng Nam	NM Krông H'Năng Tỉnh Đăklăk
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	27.036.010.278	27.036.010.278	-
2. Giá vốn	13.434.243.942	13.434.243.942	-
3. Nguyên giá TSCĐ	189.885.524.647	189.885.524.647	-
4. Khấu hao	8.082.798.416	8.082.798.416	-

31. Thông tin với các bên liên quan

